

Số: 02 /BC-BCĐ

Đăk Lăk, ngày 28 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững năm 2018 tỉnh Đăk Lăk

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2018

* CHỈ TIÊU TỔNG HỢP

1. Chỉ số phát triển con người (HDI):

Chỉ tiêu này đến nay tỉnh chưa thu thập và đánh giá được vì số liệu đầu vào để đánh giá chỉ tiêu này còn hạn chế, số liệu phải thông qua các cuộc điều tra (Điều tra biến động dân số; tổng điều tra dân số và nhà ở; điều tra chỉ số giá không gian; chương trình so sánh Quốc tế ICP) và do Tổng Cục Thống kê thực hiện tính và gửi về cho các tỉnh thành phố (Hiện nay Tổng Cục Thống kê mới tính được chỉ số HDI cho cả nước).

* LĨNH VỰC KINH TẾ

2. Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn:

Vốn đầu tư phát triển năm 2018 trên địa bàn là 27.726 tỷ đồng, chiếm 35,2% so với tổng sản phẩm trên địa bàn. Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn có xu hướng tăng (năm 2017 là 31,2%). Kết quả này phản ánh tình hình sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh khá ổn định; lĩnh vực xúc tiến, thu hút đầu tư có nhiều khởi sắc so với năm 2017, số lượng các nhà đầu tư đến tìm hiểu và đăng ký đầu tư nhiều hơn; lượng máy móc thiết bị, nguyên liệu nhập khẩu phục vụ xây dựng và sản xuất gia tăng; thu hút vốn đầu tư toàn xã hội đã góp phần khai thác những thế mạnh của địa phương...từ đó góp phần đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế của tỉnh (Tốc độ tăng GRDP năm 2017: 7,52%, năm 2018: 7,82%).

3. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR):

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) có xu hướng giảm dần qua các năm, điều này cho thấy vốn đầu tư sử dụng ngày càng hiệu quả hơn. Năm 2014, hệ số ICOR 6,62; tiếp đó năm 2015 là 4,45 nhưng năm 2016 lại tăng lên 5,05 năm 2017 tăng lên 5,81, ước năm 2018 là 3,89.

4. Năng suất lao động xã hội:

Chỉ tiêu Năng suất lao động xã hội tăng dần qua các năm (năm 2014: 47,97 Tr.đồng/LĐ; năm 2015: 51,86 Tr.đồng/LĐ; năm 2016: 53,78 Tr.đồng/LĐ;

năm 2017: 57,58 Tr.đồng/LĐ; năm 2018: 61,78Tr.đồng/LĐ) đã biểu hiện được hiệu quả của sản xuất và dịch vụ đồng thời là động lực để cải thiện đời sống và tăng thu nhập cho người lao động qua từng năm.

5. Tỷ lệ thu ngân sách so với chi ngân sách trên địa bàn:

Là tỉnh chưa tự cân đối được thu - chi ngân sách hàng năm, còn nhận hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, nên tỷ lệ thu ngân sách so với chi ngân sách trên địa bàn mặc dù có xu hướng tăng nhưng vẫn thấp: Năm 2015 chỉ đạt 30,71%; năm 2016 đạt 35,71%; năm 2017 đạt 37,77%; năm 2018 đạt 37,58%.

Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn năm 2018 tăng 10% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 17,5% dự toán TW giao, tăng 6,3% so với thực hiện năm 2017, kết quả trên thể hiện sự cố gắng nỗ lực của các cấp, các ngành, các địa phương đã tổ chức thực hiện tốt các quy định của pháp luật về thuế, nhiệm vụ thu NSNN và tăng cường công tác quản lý thu, khai thác hiệu quả nguồn thu, triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách.

6. Diện tích đất lúa được bảo vệ và duy trì (theo Nghị quyết của Chính phủ):

Năm 2018, toàn tỉnh đã phát triển sản xuất được 103.558 ha đất trồng lúa 02 vụ, tăng 3.230 ha so với năm 2017. Trong đó lúa nước vụ Đông xuân 41.117 ha, lúa Mùa 62.411 ha. Tổng sản lượng thóc 684.601 tấn/513.872 tấn KH, đạt 133%KH, tăng 43.940 tấn so với năm 2017.

Tỉnh Đăk Lăk chủ yếu đang tập trung chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả, thiếu nước tưới sang cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn. Năm 2018, tổng diện tích chuyển đổi từ đất lúa (02 vụ) sang cây trồng khác như: Khoai lang, dưa hấu, bí đỏ, trồng cỏ chăn nuôi,... đạt 1.029 ha; trong đó, diện tích chuyển đổi sang khoai lang chiếm khoảng hơn 500 ha, còn lại là cây trồng khác. Các huyện có diện tích chuyển đổi nhiều là huyện Lăk 563 ha, Ea Kar 185 ha, Cư Kuin 90 ha, Krông Bông 85 ha,...

Diện tích đất lúa được bảo vệ và duy trì năm 2017 của tỉnh là: 69.471 ha. Năm 2018 chưa có số liệu do đang thực hiện kiểm kê.

7. Mức giảm tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị tổng sản phẩm trên địa bàn:

Trong năm 2018, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành chức năng triển khai thực hiện nhiều công tác nhằm tuyên truyền, nâng cao nhận thức đến đại bộ phận người dân, các doanh nghiệp, cơ quan xây dựng ý thức thường xuyên sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo vệ môi trường trong sản xuất công nghiệp⁽¹⁾. Mức tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị tổng sản phẩm

⁽¹⁾ - Theo dõi, kiểm tra tình hình cung ứng và sử dụng điện, an toàn điện; hoạt động điện lực của các tổ chức quản lý điện nông thôn và Công ty Điện lực Đăk Lăk đảm bảo điện cho hoạt động sản xuất và đời sống của Nhân dân trên địa bàn; phối hợp với ngành điện trong công tác đầu tư xây dựng lưới điện (do ngành điện làm chủ đầu tư) nhằm giảm tổn thất điện năng trong hệ thống cung cấp điện, giảm tiêu hao năng lượng điện trong sản xuất.

- Triển khai các chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

trên địa bàn tỉnh trong năm 2018 giảm 0,18%. Mặc dù chỉ tiêu đã được cải thiện nhưng vẫn còn ở mức thấp. Nguyên nhân: việc áp dụng tiết kiệm năng lượng trong sản xuất, việc đổi mới công nghệ, đổi mới quy trình sản xuất và việc áp dụng các sáng kiến cải tiến kỹ thuật để giảm mức tiêu hao năng lượng trong sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chưa cao.

8. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản:

8.1. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt:

Sản xuất nông nghiệp năm 2018 mặc dù gặp nhiều khó khăn như giá cả một số sản phẩm nông nghiệp xuống thấp, thiên tai,... song được sự chỉ đạo tích cực của ngành nông nghiệp và các địa phương, một số chủ trương đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, nông dân được triển khai thực hiện, cùng với thời tiết thuận lợi, sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển, giữ vai trò quan trọng trong ổn định kinh tế và đời sống nông thôn, góp phần đưa tốc độ tăng trưởng của ngành nông, lâm, thủy sản đạt 4,4%. Kết quả này thể hiện sự nỗ lực rất lớn của ngành nông nghiệp trong bối cảnh khó khăn, thiên tai và cơ bản đã đạt mục tiêu đề ra.

Tổng diện tích gieo trồng năm 2018 ước đạt 655.050 ha/616.150 ha KH, đạt 106% KH, tăng 17.389 ha so với năm 2017. Trong đó, cây hàng năm ước đạt 332.939 ha/314.250 ha KH, đạt 106%, tăng 7.674 ha so với năm 2017; cây lâu năm ước đạt 322.111 ha/301.900 ha KH, đạt 107%, giảm 285 ha so với năm 2017. Tổng sản lượng lương thực cả năm 2018 ước đạt khoảng 1.264.979 tấn/1.166.802 tấn KH, đạt 108%, tăng 26.480 tấn so với cả năm 2017.

Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt năm 2018 là 111 triệu đồng, tăng 14 triệu đồng so với năm 2017.

8.2. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất nuôi trồng thủy sản:

Nuôi trồng thủy sản được ngành thủy sản và người dân quan tâm phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, đã thực hiện một số mô hình trình diễn nuôi các loài thủy sản đặc sản, giá trị kinh tế cao và mang lại kết quả tích cực. Thời tiết thuận lợi nên sản xuất thủy sản trên địa bàn trong năm 2018 phát triển khá, diện tích nuôi trồng thủy sản khoảng 11.500 ha, bằng 100% KH; sản lượng thu hoạch khoảng 21.840 tấn, bằng 100% KH, tăng 1.886 tấn so với năm 2017; sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 1.800 tấn, bằng 100% KH, tăng 38 tấn so với năm 2017. Tổng số lồng nuôi cá nước lạnh 465 lồng, với tổng số lượng cá thả nuôi gần 01 triệu con, tăng 300 lồng so với năm 2017; tổng số lồng nuôi cá trên

- Tổ chức kiểm tra công tác sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của các doanh nghiệp sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

- Ban hành văn bản đề nghị các UBND các huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đoàn Đăk Lăk và Công ty Điện lực Đăk Lăk về việc phối hợp thực hiện các hoạt động truyền thông tuyên truyền, hưởng ứng Chiến dịch Giờ Trái đất, nâng cao ý thức sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả.

- Tổ chức lớp Tập huấn về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp tại huyện EaKar (có hơn 80 học viên tham gia) nhằm nâng cao nhận thức về sản xuất sạch hơn trong công nghiệp giúp doanh nghiệp từng bước thực hiện việc áp dụng sản xuất sạch hơn vào các hoạt động sản xuất, cải tiến công nghệ thiết bị tại đơn vị.

hồ chứa 782 lồng, tăng 418 lồng so với cùng kỳ năm trước.

Giá trị sản phẩm thu hoạch nuôi trồng thủy sản trên 01 ha năm 2018 đạt 89,7 triệu đồng, giảm 5,31 triệu đồng so với năm 2017.

* LĨNH VỰC XÃ HỘI

9. Tỷ lệ hộ nghèo:

Năm 2018, tỷ lệ hộ nghèo còn khoảng 12,69% (giảm 2,55% so với năm 2017, đạt kế hoạch năm 2018). Các chính sách giảm nghèo đã được triển khai đồng bộ và kịp thời, phạm vi và đối tượng chính sách ngày càng được mở rộng đã giúp cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo có thêm điều kiện làm ăn, tăng thu nhập, giảm bớt khó khăn trong cuộc sống và phấn đấu thoát nghèo bền vững.

10. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị:

Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị năm 2018 là 2,6%, giảm 0,1% so với thực hiện năm 2017. Công tác giải quyết việc làm được chú trọng; nhu cầu tuyển lao động của doanh nghiệp ở các tỉnh, thành phố bạn tăng cao đã tạo điều kiện cho người lao động có cơ hội lựa chọn việc làm. Kết hợp giữa chương trình phát triển kinh tế - xã hội với các chương trình, dự án hỗ trợ trực tiếp cho người lao động như tư vấn, giới thiệu việc làm, cho vay vốn giải quyết việc làm, vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng..., ước tính năm 2018, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho khoảng 29.100 người (trong đó việc làm tăng thêm 16.000 người; lao động nữ: 13.380 người; lao động dân tộc thiểu số: 9.500 người), đạt 104,67% so với kế hoạch năm.

11. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo:

Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong năm 2018 đạt 56%, tăng 2% so với năm 2017, trong đó tỷ lệ lao động có văn bằng, chứng chỉ nghề đạt 18,23%, tăng 0,65%.

Với tổng số 37 cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh (05 trường cao đẳng, 08 trường trung cấp, 24 trung tâm giáo dục nghề nghiệp), trong năm 2018 đã tuyển mới: 33.914 học sinh sinh viên giáo dục nghề nghiệp (Nữ: 12.804 người, DTTS: 6.723 người). Cùng với sự quan tâm chỉ đạo của UBND tỉnh, sự phối hợp của các cấp, các ngành trong công tác đào tạo nghề, sự chủ động của các cơ quan tham mưu trong việc hướng dẫn các địa phương, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm được giao, các đơn vị chức năng thường xuyên tăng cường thông tin về thị trường lao động, cụ thể: Năm 2018 có 15/15 huyện, thị xã, thành phố bố trí kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn với số tiền 4.290 triệu đồng góp phần hoàn thành kế hoạch đào tạo lao động nông thôn của tỉnh. Đây mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao thương hiệu đào tạo nghề đến với doanh nghiệp sử dụng lao động, tích cực quảng bá hình ảnh, sản phẩm của học nghề, hiệu quả thiết thực của học nghề đến với người lao động. Một số địa phương đã chủ động tổ chức các hoạt động như ngày Hội việc làm cho học sinh, sinh viên tốt nghiệp, cam kết có giải quyết việc làm sau đào tạo...

Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như: Việc kiểm tra, giám sát, thống kê báo cáo theo quy định một số địa phương chưa được quan tâm đúng mức, nhất là công tác quản lý đào tạo nghề thường xuyên như: Truyền nghề, kèm nghề nên số liệu cụ thể chưa chính xác dẫn đến việc đề ra những giải pháp, phương hướng một số nơi chưa phù hợp với nhu cầu thực tế tại địa phương. Nguồn kinh phí hỗ trợ đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập còn thấp, nhất là kinh phí hỗ trợ xây dựng, chỉnh lý, biên soạn chương trình, giáo trình chưa đảm bảo, kinh phí hỗ trợ đào tạo tập huấn giáo viên giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn... đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đào tạo và công tác tuyển sinh hàng năm của các đơn vị.

12. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số Gini):

Hệ số GiNi của Đăk Lăk có xu hướng tăng qua các năm (năm 2014 là 0,453; năm 2015 là 0,461; năm 2016: 0,469; năm 2017 là 0,477; năm 2018 là 0,485). Xét về bất bình đẳng thông qua Hệ số GiNi hoặc theo tiêu chuẩn “40%” của Ngân hàng Thế giới thì tỉnh Đăk Lăk có phân phối thu nhập dân cư ở mức tương đối bình đẳng.

13. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh:

Tỷ số khi sinh tương đương với mức sinh học bình thường. Tuy nhiên, thực trạng mất cân bằng giới tính khi sinh vẫn đang diễn ra trong những năm gần đây, mặc dù có giảm nhưng không đáng kể. Năm 2018 tỷ số giới tính khi sinh ở mức 108 trai/100 gái. (Năm 2014: 108 trai/100 gái; năm 2015 111 trai/100 gái; năm 2016:110 trai/100 gái; năm 2017 108 trai/100 gái).

14. Tỷ lệ người dân đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế:

| CHỈ TIÊU | ĐVT | KỲ CÔNG BỐ | | | | |
|--|-----|------------|------------|------------|------------|------------|
| | | TH 2014 | TH 2015 | TH 2016 | TH 2017 | TH 2018 |
| Tỷ lệ người dân đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: | | | | | | |
| + Tỷ lệ người dân đóng bảo hiểm xã hội | % | 9,08 | 8,79 | 9,09 | 9,3 | 9,31 |
| + Tỷ lệ người dân đóng bảo hiểm thất nghiệp | % | 7,49 | 7,65 | 7,74 | 7,78 | 7,72 |
| + Tỷ lệ người dân đóng bảo hiểm y tế | % | 70,65 | 75,69 | 78,7 | 81,77 | 84,5 |

Tỷ lệ người dân tham gia BHXH, BHYT, BHTN có tăng nhưng chậm do tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp, kinh doanh nông sản; đời sống Nhân dân một số vùng còn gặp nhiều khó khăn, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa nhưng không thuộc diện được hưởng các chế độ, chính sách hỗ trợ của nhà nước.

15. Tỷ lệ chi ngân sách địa phương (cấp tỉnh) cho hoạt động văn hóa, thể thao:

Tỷ lệ chi ngân sách địa phương (cấp tỉnh) cho hoạt động văn hóa, thể thao năm 2018 đạt 0,611%. Trong năm 2018, tổng chi ngân sách (cấp tỉnh) cho hoạt động Văn hóa, Thể thao đạt 89.396 triệu đồng, tăng 12.848 triệu đồng so với năm 2017 (tương đương tăng 16,8%). Nguyên nhân tăng là do chi hoạt động cho các đơn vị sự nghiệp Văn hóa, Thể thao năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2016-2021 tăng; kinh phí thực hiện tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất Văn hóa trong chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được bổ sung là 11.100 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 3.000 triệu đồng, ngân sách địa phương là 8.100 triệu đồng. Bên cạnh đó, công tác xã hội hóa được tính quan tâm triển khai thực hiện nên mặc dù tăng chi cho hoạt động văn hóa, thể thao chưa cao nhưng việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực này đã góp phần nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh.

16. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới:

Năm 2018, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được các cấp, các ngành, các địa phương chú trọng thực hiện và có nhiều chuyển biến tích cực; kết quả mang lại từ chương trình bước đầu khả quan, bộ mặt nông thôn có nhiều thay đổi, đời sống vật chất tinh thần của người dân dần được nâng cao; phong trào “Đăk Lăk chung tay xây dựng nông thôn mới” được đại bộ phận Nhân dân hưởng ứng, tích cực tham gia. Ước đến cuối năm 2018, có 40 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt kế hoạch đề ra (KH: 26,3%, tương ứng 40 xã), trong đó 29 xã có Quyết định công nhận, đạt tỷ lệ 20%.

Trong năm, tổng nguồn vốn cho Chương trình khoảng 6.693,328 tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 157,7 tỷ đồng; ngân sách tỉnh là 481,141 tỷ đồng và các nguồn vốn huy động từ cộng đồng dân cư và lồng ghép từ các chương trình, dự án khác: 6.054,487 tỷ đồng.

Toàn tỉnh ước đạt 2.007 tiêu chí/2.888 tiêu chí, bằng 69,49%, tăng 80 tiêu chí so với cuối năm 2017; bình quân đạt 13,2 tiêu chí/xã, tăng 0,52 tiêu chí so với cuối năm 2017.

17. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi:

Mặc dù Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi tại tỉnh Đăk Lăk tuy có giảm theo từng năm (năm 2014: 26‰; năm 2015: 25‰; năm 2016: 24‰; năm 2017: 23‰; năm 2018: 22‰) nhưng vẫn cao so với bình quân chung cả nước (năm 2016 là: 21,8‰).

18. Số người chết do tai nạn giao thông:

Năm 2018, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương tổ chức tổng kết Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 29/8/2012 của UBND tỉnh về “Tăng cường các biện pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh”.

Đồng thời, ban hành Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 31/7/2018 về “Tăng cường các biện pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk. Triển khai thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, Công an tỉnh đã ban hành nhiều kế hoạch, văn bản chỉ đạo các đơn vị, Công an huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện đồng bộ, mạnh mẽ các biện pháp đảm bảo trật tự an toàn giao thông (TTATGT); kiến nghị các cấp, các ngành và chính quyền cơ sở nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về TTATGT.

Công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động quần chúng Nhân dân tham gia đảm bảo TTATGT tiếp tục được chú trọng, có sự đổi mới cả về nội dung và hình thức². Duy trì tuyên truyền, cảnh báo về tình hình TTATGT qua hệ thống đèn Led tại nơi tiếp dân của các đơn vị, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của người dân³.

Với sự quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành, sự nỗ lực, cố gắng của toàn lực lượng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh, tai nạn giao thông đường bộ giảm cả 03 tiêu chí về số vụ, số người chết và số người bị thương. Đã xảy ra 403 vụ TNGT đường bộ, làm chết 254 người, bị thương 336 người, hư hỏng 598 phương tiện, thiệt hại tài sản ước tính 1,8 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm 2017, giảm 89 vụ (tương đương giảm 18,4%), 14 người chết (tương đương giảm 5,2%), 79 người bị thương (tương đương giảm 19%). Tai nạn giao thông đường thủy nội địa: Không xảy ra.

Chỉ tiêu phát triển bền vững về số người chết do tai nạn giao thông năm 2018: Số người chết do tai nạn giao thông là 12,4 người/100.000 dân/năm, giảm 1,7 người tương đương giảm 12% so với năm 2017.

Tuy nhiên, công tác đảm bảo TTATGT vẫn còn một số tồn tại, hạn chế: Việc tổ chức các giải pháp đảm bảo TTATGT ở một số đơn vị, địa phương chưa đồng bộ, chưa bám sát tình hình thực tế nên hiệu quả không cao, tình trạng vi phạm chở hàng quá khổ, quá tải chưa kiểm soát triệt để, vẫn còn tiềm ẩn nhiều yếu tố gây mất an toàn giao thông, số vụ tai nạn giao thông từ rất nghiêm trọng vẫn xảy ra nhiều.

19. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông đúng độ tuổi:

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông đúng độ tuổi năm 2018 ở các cấp học:

² Đã xây dựng được 448 tin, bài, phóng sự cảnh báo về TNGT, kết quả các mặt công tác của lực lượng CSGT, gương người tốt, việc tốt tham gia đảm bảo TTATGT để tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng. Phối hợp tổ chức 194 buổi nói chuyện chuyên đề về an toàn giao thông thu hút 83.347 lượt cán bộ, công nhân, viên chức, học sinh, sinh viên và người dân tham gia tham gia

³ Đáng chú ý, đã xây dựng, triển khai thực hiện 03 kế hoạch chuyên đề về tuyên truyền, giáo dục, vận động học sinh các trường THPT và người dân sống dọc theo các tuyến quốc lộ và người đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo đảm TTATGT với hình thức và nội dung phù hợp với phong tục, văn hóa và nhu cầu tim hiểu pháp luật của người dân; qua đó, đã tổ chức được 35 buổi với khoảng 19.000 lượt người tham gia. Tổ chức gấp mặt, tuyên truyền, vận động 21 đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa băng ô tô tại địa bàn huyện Ea Kar và M'Drăk ký cam kết chấp hành pháp luật về TTATGT và quy định về điều kiện kinh doanh vận tải hàng hóa.

| Chỉ tiêu | ĐVT | Kỳ công bố | | | | |
|---|-----|------------|------------|------------|------------|------------|
| | | TH 2014 | TH 2015 | TH 2016 | TH 2017 | TH 2018 |
| Tỉ lệ học sinh đi học phổ thông đúng độ tuổi: | % | 83,2 | 85,95 | 86,2 | 87,1 | 87,3 |
| - Mẫu giáo 5 tuổi | % | 98,9 | 98,9 | 98,9 | 99 | 99,5 |
| - Tiểu học (6 tuổi vào lớp 1) | % | 84,64 | 99,7 | 99,6 | 99,7 | 99,8 |
| - Trung học cơ sở (11 tuổi vào lớp 6) | % | 83,52 | 99,52 | 99,4 | 99,6 | 99,6 |
| - THPT (15 tuổi vào lớp 10) | % | 50,06 | 57,6 | 57,1 | 58 | 60,2 |

Nhìn chung, công tác quản lý giáo dục, chất lượng dạy và học trên địa bàn tỉnh ngày càng được nâng cao. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông đúng độ tuổi đều tăng dần qua các năm, và đều đạt kế hoạch đề ra.

20. Diện tích nhà ở bình quân đầu người:

Diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng qua các năm: Năm 2014: 18,89m², Năm 2015: 19,12m², Năm 2016: 19,4m², Năm 2017: 19,72m², Năm 2018: 20,02m². Chỉ tiêu này phản ánh được mức độ thỏa mãn nhu cầu về nhà ở của hộ dân cư, đời sống của dân cư ngày càng được cải thiện.

21. Diện tích nhà ở đô thị bình quân đầu người:

Diện tích nhà ở đô thị bình quân đầu người năm 2018 đạt 27,8 m² sàn/người; Chỉ tiêu diện tích nhà ở đô thị bình quân đầu người cơ bản đảm bảo theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra (Lộ trình đến năm 2020 diện tích nhà ở bình quân đô thị đạt 29,0 m²). Công tác phát triển nhà ở đô thị trên địa bàn tỉnh đã được chú trọng quan tâm và đầu tư, một số dự án đã được các Nhà đầu tư đăng ký triển khai theo danh mục kêu gọi đầu tư của tỉnh⁴. Tuy nhiên, việc đầu tư các dự án trên vẫn trong giai đoạn chuẩn bị thực hiện, tới nay rất ít các dự án phát triển nhà ở được hoàn thành, quan hệ cung - cầu về nhà ở vẫn còn mất cân đối và có nhiều bất cập.

Nguyên nhân chủ yếu do: Công tác quản lý phát triển nhà ở thiếu sự quản lý chung; cơ chế, chính sách phát triển nhà ở hiện nay vẫn còn những quy định chưa có tính khả thi, chưa khuyến khích các Nhà đầu tư tham gia phát triển nhà, chưa thu hút các nhà đầu tư tham gia vào các dự án phát triển nhà ở cho đối tượng có thu nhập thấp. Nhà ở chủ yếu là do người dân tự xây dựng chiếm tỷ lệ lớn, có rất ít các dự án phát triển nhà ở.

* LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG

22. Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch:

Theo điều tra, khảo sát mức sống dân cư do Cục Thống kê tỉnh thực hiện

⁴ Như dự án: Nhà ở xã hội tại đường Y On, phường Tân Thành; Nhà ở xã hội tại Khối 7, phường Tân Lợi; Dự án Khu đô thị dân cư Km7, phường Tân An; Dự án Khu đô thị dịch vụ cụm công nghiệp Tân An; Nhà ở xã hội chung cư, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột...

thì tỷ lệ này được điều tra, khảo sát 02 năm/lần (tiến hành vào năm chẵn): năm 2014: đạt 85,96%; năm 2016 đạt: 86,35%; năm 2018 đạt: 88,31%. Qua thống kê, tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch tăng dần qua các năm, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân trên địa bàn tỉnh.

23. Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch:

Năm 2018, kết quả thực hiện chỉ tiêu ước đạt 82%, đạt 100% kế hoạch, tăng 4% so với thực hiện năm 2017. Mạng lưới phân phối cấp nước (Cấp III) tiếp tục được đầu tư mở rộng từ các dự án phát triển hạ tầng khu dân cư của các địa phương nhất là các địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ. Dự án cấp nước tức thời cho thành phố Buôn Ma Thuột từ nguồn nước mặt hồ Ea Chư Cáp, công suất $5.000\text{m}^3/\text{ng}\cdot\text{đ}$ vận hành đạt 100% công suất, khắc phục một phần thiếu nước mùa khô từ năm 2017 đến nay.

Tuy nhiên, tỉnh vẫn chưa đạt chỉ tiêu 100% các đô thị có hệ thống cấp nước tập trung. Nguyên nhân do nguồn nước sử dụng cấp cho đô thị chủ yếu là nguồn nước ngầm (chiếm khoảng 90% tổng công suất) có trữ lượng không ổn định và bị thiếu hụt nghiêm trọng trong mùa khô, chênh lệch giữa công suất thiết kế và công suất thực tế ngày càng lớn tại một số địa phương sử dụng, khai thác nước ngầm (như thành phố Buôn Ma Thuột; thị trấn Phước An; thị xã Buôn Hồ, huyện Ea H'leo...), gây ảnh hưởng đến việc mở rộng mạng lưới cấp nước. Việc đầu tư cho cải tạo, mở rộng mạng lưới, nâng cao chất lượng cấp nước còn hạn chế, ảnh hưởng nhất định đến chỉ tiêu cấp nước đô thị.

24. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh:

Tỉnh đã tập trung các nguồn lực cho đầu tư công trình cấp nước tại nông thôn; tổ chức tập huấn, tuyên truyền nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và nâng cao nhận thức của người dân về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn và huy động người dân sử dụng nước tại các công trình cấp nước tập trung. Ước tính đến hết năm 2018 có 90% dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, đạt kế hoạch đề ra (KH: 90%), tăng 1,5% so với năm 2017.

25. Tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học:

- Tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh công bố đến năm 2018 là: 217.022,58 ha, chiếm 96,86% diện tích nằm trong quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (224.068,7ha).

- Tổng diện tích tỉnh: 1.303.048,51 ha (Theo Quyết định số 3356/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND tỉnh về việc công bố kết quả Thống kê diện tích đất đai năm 2016 của tỉnh Đắk Lăk).

Như vậy, tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học năm 2018 tỉnh đạt 16,65%.

26. Diện tích đất bị thoái hóa:

Hiện nay chưa thực hiện điều tra đánh giá và không có số liệu.

27. Tỷ lệ các đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn (CTR), nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường:

27.1. Tỷ lệ các đô thị, Khu, Cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn (CTR) đạt tiêu chuẩn môi trường:

Tổng diện tích đất sử dụng của các cơ sở xử lý CTR trên địa bàn tỉnh khoảng 69,51ha/15 địa điểm cấp huyện (trong đó có 21 bãi chôn lấp cấp xã).

Địa bàn tỉnh chưa có dự án tái sử dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ CTR sinh hoạt, chủ yếu là xử lý CTR bằng phương pháp chôn lấp; đồ tự do phun thuốc, đốt theo định kỳ. Trong đó, chỉ có bãi xử lý CTR xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột và huyện Cư Kuin có hố chôn lấp, đạt tỷ lệ 02/16 đô thị có khu xử lý CTR đạt tiêu chuẩn môi trường. Các bãi khác chủ yếu là xử lý theo phương pháp khắc phục môi trường (Đồ tự do và được phun thuốc, đốt, chôn tại chỗ theo định kỳ 3 hoặc 6 tháng/lần).

Chất thải rắn thông thường phát sinh tại các khu, cụm công nghiệp được xử lý chung với CTR tại các đô thị. Việc quản lý CTR trong Cụm công nghiệp do các cơ sở sản xuất tự hợp đồng dịch vụ với đơn vị công ích địa phương, chưa có sự quản lý chung của cơ quan quản lý Cụm công nghiệp.

Tỷ lệ các đô thị, Khu, Cụm công nghiệp xử lý CTR đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2018 đạt 12,5%.

27.2. Tỷ lệ các đô thị, Khu, Cụm công nghiệp xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường:

- Tổng số đô thị trên địa bàn tỉnh: 16 đô thị. Trong đó, thành phố Buôn Ma Thuột có nhà máy xử lý nước thải tập trung, chiếm tỷ lệ đô thị xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường là: 6,25%, giữ nguyên so với năm 2017.

- Tỉnh hiện có Khu công nghiệp Hòa Phú và 08 cụm công nghiệp đang hoạt động. Trong đó, Khu công nghiệp Hòa Phú đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.900 m³/ng.đ, chất lượng xử lý của hệ thống đạt Cột A theo QCVN 40:2011/BNM; Cụm công nghiệp Tân An đang được đầu tư hệ thống xử lý nước thải đảm bảo tiêu chuẩn môi trường, tuy nhiên còn vướng mắc trong thi công và cơ quan điều tra đang làm rõ nên chưa hoàn thiện. Do đó, Tỷ lệ các Khu, Cụm Công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 11,1%, giữ nguyên so với năm 2017.

28. Tỷ lệ che phủ rừng:

Ngành nông nghiệp đã tập trung chỉ đạo và thực hiện quyết liệt các giải pháp phát triển rừng và quản lý bảo vệ rừng. Do đó, các đơn vị, doanh nghiệp đã thực hiện tốt công tác trồng rừng năm 2018, đúng tiến độ, mùa vụ và đạt kết quả tích cực, cụ thể: Đã trồng mới được 2.683 ha/1.290 ha đăng ký/1.050 ha KH và

khoảng 200.000 cây phân tán (bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp, vốn ngân sách nhà nước và vốn từ nguồn Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh), bằng 255% ha KH và 207% ha diện tích đăng ký (diện tích trồng rừng tăng là do các hộ dân tự phát trồng rừng trên nguồn vốn tự có của người dân).

Tuy nhiên, độ che phủ rừng không đạt mục tiêu đề ra: ước đến hết năm 2018, tỷ lệ che phủ rừng là 38,46%, giảm 0,84% so với năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu là do qua rà soát, phúc tra hiện trạng rừng, giảm trữ lượng, không đủ tiêu chí xác định là rừng; do khai thác rừng trồng và rừng trồng bị thiệt hại do cơn bão số 12 vào cuối năm 2017 khoảng 1.200 ha, tương đương 0,09% độ che phủ rừng. Bên cạnh đó, trữ lượng rừng, chất lượng rừng suy giảm dẫn đến suy giảm về diện tích rừng.

29. Tỷ lệ chất thải rắn (CTR) đô thị thu gom, đã xử lý:

Tỷ lệ thu gom CTR toàn tỉnh thực hiện năm 2018 đạt 84,9%, đạt 100% kế hoạch năm 2018, tăng 2,9% so với năm 2017.

Đến Quý IV/2018, có 16 đơn vị dịch vụ công ích hoạt động trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt (trong đó có 01 đơn vị 100% vốn Nhà nước). Đạt 100% các đô thị có dịch vụ công ích về môi trường. Lực lượng lao động trực tiếp khoảng trên 794 người (tăng trung bình trên 01%/năm). Các đơn vị dịch vụ công ích về thu gom, vận chuyển, xử lý CTR (theo hình thức xã hội hóa) đã từng bước cải thiện năng lực (nhân lực, thiết bị) nêu phạm vi dịch vụ ngày càng mở rộng và nâng cao chất lượng, nhất là tại các trung tâm đô thị, trung tâm xã, các trục giao thông chính.

Tuy nhiên, Quy hoạch tổng thể quản lý CTR được lập và phê duyệt từ năm 2007, phần lớn việc đầu tư cơ sở xử lý CTR chưa đáp ứng theo quy hoạch được duyệt; chưa đầu tư trạm trung chuyển CTR sinh hoạt. Nhu cầu vốn cho xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện thu hút các nguồn lực đầu tư cơ sở xử lý CTR sinh hoạt cần được chú trọng. Hệ thống các cơ sở xử lý chất thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh hiện đang hoạt động, phần lớn chưa được đầu tư đồng bộ, hạ tầng các khu xử lý chưa đầu tư, việc xử lý không theo yêu cầu kỹ thuật, gây ô nhiễm môi trường, thiếu các điều kiện xử lý theo quy chuẩn kỹ thuật hiện hành; điều kiện ứng dụng khoa học và công nghệ trong xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế. Phí vệ sinh chỉ đáp ứng tỷ lệ thấp trong chi phí thu gom CTR sinh hoạt; chủ yếu từ nguồn ngân sách địa phương cho các hoạt động thu gom, vận chuyển xử lý CTR. Do điều kiện kinh tế - xã hội một số địa phương còn khó khăn nên chưa có điều kiện mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTR sinh hoạt.

30. Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom và xử lý:

Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, hoạt động tổ chức thu gom và xử lý CTR khu vực nông thôn được phát triển đáng kể. Năm 2018, toàn tỉnh có 78/152 xã có tổ chức dịch vụ thu gom, vận chuyển xử lý CTR sinh hoạt tại các khu vực trung tâm xã, khu dân cư tập trung, các trục đường chính (Quốc lộ, Tỉnh lộ, liên xã). Tỷ lệ số xã có dịch vụ thu gom

CTR, chiếm 51,3%. Các bãi xử lý CTR khu vực nông thôn chủ yếu được xử lý chung với xử lý CTR thông thường trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

Các năm trước, CTR khu vực nông thôn chủ yếu được xử lý chung với xử lý CTR thông thường trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố. Năm 2018, tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom, xử lý đạt 33,29%.

31. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại:

Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh và các cấp, các ngành đã triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 421/KH-UBND ngày 17/1/2018 của UBND về phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh giai đoạn 2018-2020; thực hiện tốt công tác dự báo, cảnh báo cho người dân để chủ động phòng tránh, ứng phó với mọi tình huống khi thiên tai xảy ra, góp phần ổn định sản xuất và đời sống Nhân dân. Tuy nhiên, những tháng đầu năm 2018 diễn biến thời tiết phức tạp, xuất hiện các hiện tượng thiên tai nguy hiểm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 19 vụ⁵, tổng thiệt hại ước tính khoảng 253,2 tỷ đồng, giảm 02 vụ so với năm 2017.

32. Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá:

32.1. Số vụ và diện tích rừng bị cháy:

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 về phê duyệt Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR) năm 2018 của tỉnh Đăk Lăk, làm cơ sở để các cấp các ngành, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện.

UBND các huyện cũng đã phê duyệt phương án PCCCR cấp huyện năm 2018, các Hạt Kiểm lâm, Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR, các chủ rừng tập trung triển khai thực hiện Quyết định số 372/QĐ-UBND và Công văn số 192/UBND-NNMT ngày 09/01/2018 của UBND tỉnh về tăng cường công tác bảo vệ rừng phòng cháy, chữa cháy rừng; luôn chuẩn bị đầy đủ phương tiện, máy móc, công cụ và nhân lực phòng cháy, chữa cháy rừng. Hiện nay, hầu hết các đơn vị chủ rừng đã thực hiện các nội dung phương án được cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt bao gồm các hạng mục đầu tư chủ yếu là họp dân, tuyên truyền, ký cam kết về công tác PCCCR, xây dựng đường bẳng cản lửa, đốt non có kiểm soát tại những khu vực trọng điểm dễ xảy ra cháy; làm mới, sơn sửa bảng cấm lửa, bảng tuyên truyền,... sẵn sàng ứng phó kịp thời nếu có cháy rừng xảy ra.

Nhìn chung, công tác phòng cháy chữa cháy rừng được tổ chức thực hiện theo đúng quy định. Tuy nhiên, trong năm 2018, toàn tỉnh vẫn xảy ra 03 vụ cháy⁶ với diện tích cháy 107,7 ha, tương đương giảm 0,01% độ che phủ, tăng 03 vụ so với năm 2017. Hiện nay, vụ việc cháy rừng nói trên đang được điều tra, xử

⁵ Trong đó 16 vụ lốc tốp, dông sét và 01 đợt lũ, 01 đợt hạn hán vụ Hè thu 2018 và 01 đợt hạn hán vụ Thu đông, với tổng diện tích bị ảnh hưởng là 11.354 ha (trong đó diện tích bị thiệt hại hoàn toàn trên 70% là 4.015 ha (lúa bị ảnh hưởng 6.469 ha); Ngô và rau màu các loại bị ảnh hưởng là 4.617 ha).

⁶ Trong đó: tại huyện Ea Súp 74,4 ha; huyện Krông Bông 32,4 ha (có 8 ha rừng tự nhiên); TP. Buôn Ma Thuột 0,9 ha.

lý theo quy định.

32.2. Số vụ và diện tích rừng bị chặt phá:

Thời gian qua, công tác quản lý, bảo vệ rừng được Tỉnh ủy và UBND tỉnh đặc biệt quan tâm, chỉ đạo quyết liệt, các cơ quan chức năng, các đơn vị chủ rừng và UBND các huyện, thị xã triển khai đồng bộ nhiều biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ rừng và đã đạt được một số kết quả nhất định; một số địa phương, đơn vị chủ rừng đã chủ động, quyết liệt triển khai thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng thuộc phạm vi quản lý; đồng thời, tăng cường thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng nên nhiều vụ vi phạm đã được ngăn chặn, xử lý kịp thời, số diện tích rừng bị chặt phá có xu hướng giảm. Theo thống kê báo cáo chưa đầy đủ của các địa phương, số vụ vi phạm đã xử lý là 31 vụ, với diện tích 16,7 ha⁷; tăng 10 vụ, giảm 171 ha so với năm 2017.

33. Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới, tiêu:

Đến tháng 12/2018, trên địa bàn tỉnh có 777 công trình thủy lợi, trong đó, có 603 hồ chứa nước; 117 đập dâng và 57 trạm bơm. Hiện nay, đã hoàn thành 01 công trình thủy lợi Hồ chứa nước Krông Buk hạ hợp phần kênh và CTTK Cấp I Có F ≤ 150 ha trở xuống và diện tích cây trồng được tưới tăng thêm là 0,6%. Do đó, tổng diện tích cây trồng được tưới chủ động đạt khoảng 78,8% diện tích cây trồng có nhu cầu nước tưới, tăng 1,6% so với năm 2017.

34. Tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được phục hồi về môi trường:

Hiện nay, các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh chưa được các cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành phương án cải tạo phục hồi môi trường.

35. Diện tích đất cây xanh đô thị bình quân đầu người:

- Diện tích đất cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh: 662,03 ha.
- Dân số khu vực đô thị (Niên giám thống kê 2017): 464.357 người.
- Tỷ lệ diện tích đất cây xanh/đầu người năm 2018: 14,25 m²/người, tăng 2,15 m²/người so với năm 2017.

Kinh phí công ích về đầu tư, chăm sóc và phát triển cây xanh được UBND cấp huyện bố trí hàng năm. Cây xanh tại các công viên, không gian công cộng, mặt nước đô thị và cây xanh đường phố từng bước phát triển về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, việc phát triển diện tích đất được đầu tư xây dựng cây xanh cộng đồng còn nhiều hạn chế.

36. Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong cơ cấu sử dụng năng lượng:

Những nguồn năng lượng tái tạo có thể khai thác và sử dụng trong thực tế

⁷ Cụ thể tại các huyện M'Đrăk: 0,57 ha; Buôn Đôn: 5,61 ha; Ea Súp: 0,07 ha; Krông Ana: 0,386 ha; Krông Năng: 0,794 ha; Cư M'gar: 0,234 ha; Ea H'leo: 0,73 ha; Ban QL Khu BTTN Ea Sô: 0,015 ha; Vườn Quốc Gia Yok Don: 3,087 ha; Ban QLR Đặc Dụng Nam Kar: 5,069 ha; Ban QLR Phòng hộ Núi Vọng Phu: 0,14 ha.

ở Việt Nam gồm có: Thủy điện nhỏ, năng lượng gió, năng lượng sinh khối, năng lượng khí sinh học, nhiên liệu sinh học, năng lượng từ nguồn rác thải sinh hoạt, năng lượng mặt trời và năng lượng địa nhiệt.

Ở Đăk Lăk, hiện nay nguồn năng lượng chủ yếu được cung cấp từ thủy điện. Sản lượng điện sản xuất năm 2018 ước đạt 3,6 tỷ KWh, giảm 1,4 lần so với cùng kỳ năm 2017, do lượng mưa năm 2018 giảm.

Về năng lượng mặt trời, điện gió: Tỉnh luôn quan tâm và tạo điều kiện để các nhà đầu tư khảo sát, đầu tư vào năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh. Hiện đã có hơn 24 nhà đầu tư đăng ký khảo sát, 07 nhà đầu tư triển khai thi công và làm thủ tục đầu tư. Nhà máy điện gió Tây Nguyên do công ty HBRE làm chủ đầu tư hiện đang được triển khai tại Ea H'leo với công suất giai đoạn I là 28MW.

Quy hoạch điện gió tỉnh Đăk Lăk đến năm 2020; Quy hoạch năng lượng sinh khối giai đoạn 2016-2020 định hướng đến năm 2030; Quy hoạch năng lượng mặt trời đã được triển khai lập quy hoạch tạo cơ sở cho sự phát triển nguồn năng lượng tái tạo.

Trong năm 2018, công tác về phát triển điện gió, điện mặt trời được Chính phủ xem xét bán giá điện cao và tiếp tục hướng dẫn các thủ tục đầu tư, các nhà đầu tư đang rất quan tâm, khảo sát và lập dự án đầu tư. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh, nguồn năng lượng tái tạo vẫn chủ yếu là nguồn năng lượng từ các công trình thủy điện. Nguồn điện từ thủy điện đảm bảo hoàn toàn cho lượng điện sử dụng trên địa bàn tỉnh, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, giảm nhẹ biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong cơ cấu sử dụng năng lượng năm 2018 duy trì đạt 100%.

II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2019

- Triển khai thực hiện Kế hoạch hành động của tỉnh nhằm thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

- Tiếp tục lồng ghép có hiệu quả các chỉ tiêu phát triển bền vững trong quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương.

- Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về trách nhiệm thực hiện Mục tiêu Phát triển bền vững.

- Tổ chức giám sát, đánh giá các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững năm 2019 theo đúng quy định, đảm bảo quy trình đánh giá và chất lượng đánh giá.

- Kịp thời kiện toàn, duy trì hoạt động và nâng cao chất lượng hoạt động của Ban chỉ đạo Phát triển bền vững của tỉnh và Tổ chuyên viên giúp việc.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KÉM BỀN VỮNG

1. Về chỉ tiêu Mức giảm tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị tổng sản phẩm trên địa bàn:

- Tiếp tục ban hành văn bản chỉ đạo các ngành, UBND các huyện, thị xã,

thành phố thực hiện việc sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; về sản xuất sạch hơn cho doanh nghiệp sản xuất công nghiệp; tiếp tục tổ chức Chiến dịch giờ trái đất, tuyên truyền tiết kiệm điện.

- Vận động các doanh nghiệp áp dụng tiết kiệm năng lượng trong sản xuất, thực hiện đổi mới công nghệ, đổi mới quy trình sản xuất, áp dụng sản xuất sạch hơn và việc áp dụng các sáng kiến cải tiến kỹ thuật để giảm mức tiêu hao năng lượng trong sản xuất kinh doanh.

- Đẩy nhanh việc triển khai thực hiện Dự án cấp điện nông thôn; đồng thời tăng cường công tác cải tạo, nâng cấp lưới điện, cải thiện mạng lưới cung cấp điện nhằm nâng cao chất lượng phân phối, giảm tổn thất điện năng, đảm bảo nhu cầu điện phục vụ sản xuất và sử dụng hiệu quả.

2. Về chỉ tiêu Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong cơ cấu sử dụng năng lượng:

- Theo dõi, kiểm tra tình hình hoạt động của các nhà máy thủy điện nhỏ đấu nối vào hệ thống điện của tỉnh Đăk Lăk; tăng cường công tác kiểm tra an toàn các hồ, đập và kế hoạch điều tiết nước các công trình thủy điện, đảm bảo nhu cầu phục vụ sản xuất.

- Thường xuyên theo dõi, giám sát thực hiện các chính sách nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất và tiêu dùng các dạng năng lượng tái tạo mới trên địa bàn:

+ Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối.

+ Theo dõi đẩy nhanh tiến độ dự án đầu tư Trang trại phong điện tại huyện Ea H'leo.

3. Về chỉ tiêu giảm nghèo:

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền và trong các tầng lớp Nhân dân về mục tiêu giảm nghèo bền vững, góp phần tạo được sự đồng thuận và phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, sự đồng tâm, hiệp lực của toàn xã hội; khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước, của cộng đồng để thoát nghèo, vươn lên khá giả; phát động phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”.

- Tập trung thực hiện có hiệu quả 03 nhóm chính sách: Hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho hộ nghèo; hỗ trợ hiệu quả cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, ưu tiên cho các dịch vụ gắn với tiêu chí nghèo đa chiều như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin; phát triển hạ tầng các vùng khó khăn, vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao.

- Tăng cường và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cấp xã, huyện, đặc biệt là các xã nghèo, các xã vùng sâu, vùng xa, vùng

có đồng bào dân tộc thiểu số;

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện, nhằm đảm bảo thực hiện đầy đủ, kịp thời và nâng cao hiệu quả các chương trình, chính sách của Đảng và Nhà nước, không để xảy ra tiêu cực, lãng phí.

4. Về chỉ tiêu Lao động đang làm việc đã qua đào tạo:

- Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của các tổ chức và cá nhân, gia đình và xã hội về giáo dục nghề nghiệp; tăng cường công tác quản lý nhà nước về đào tạo nghề, chủ động kiểm tra, giám sát chặt chẽ tình hình triển khai thực hiện của các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định của nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện việc rà soát, sắp xếp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương, đảm bảo quy mô, cơ cấu hợp lý về ngành nghề, trình độ đào tạo.

- Làm tốt công tác tuyển sinh đào tạo nghề nghiệp năm 2019 theo phương châm lấy chất lượng và hiệu quả đào tạo là mục tiêu hàng đầu, không chạy theo số lượng tuyển sinh, tổ chức đào tạo gắn với nhu cầu việc làm của người học và nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh các hoạt động khởi nghiệp trong học sinh, sinh viên ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trước hết là ở trường chất lượng cao, trường có ngành nghề trọng điểm.

- Thực hiện có hiệu quả hoạt động đào tạo nghề nghiệp cho lao động nông thôn theo Đề án 1956, đào tạo nghề cho thanh niên có thẻ học nghề theo Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 và các đối tượng đặc thù khác.

- Tiếp tục triển khai thực hiện tốt công tác xã hội hóa đào tạo nghề, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng trường Cao đẳng, trường Trung cấp và trung tâm Giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh.

5. Về chỉ tiêu Tỷ số giới tính khi sinh:

- Có giải pháp đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, tăng cường tuyên truyền, giáo dục về bình đẳng giới trong thực hiện công tác kế hoạch hóa gia đình, tuyên truyền vận động gia đình sinh ít con, lòng ghép nội dung về bình đẳng giới vào các kế hoạch phát triển xã hội, nâng cao nhận thức của người dân về giới, hậu quả của mất cân bằng giới tính khi sinh. Triển khai thực hiện Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 23/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016 – 2025; Quyết định 1472/QĐ-BYT ngày 20/4/2016 của Bộ Y tế ban hành Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2025 và Kế hoạch số 10633/KH-UBND ngày 30/12/2016 về việc triển khai thực hiện Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016 – 2020.

- Khuyến khích hỗ trợ lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ sinh sản/KHHGD. Triển khai thực hiện đầy đủ các chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho các cặp vợ chồng sinh con một bé thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số,

vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn của tỉnh.

6. Về chỉ tiêu Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi:

- Tiếp tục thực hiện công tác đạo tạo, cập nhật kiến thức cho cán bộ y tế làm công tác chăm sóc sản khoa tại các tuyến về chăm sóc thiết yếu cho bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ, truyền thông trực tiếp về làm mẹ an toàn cho đội ngũ cô đỡ thôn/buôn/nhân viên y tế thôn/buôn.

- Duy trì tốt công tác phòng chống suy dinh dưỡng ở trẻ em, các hoạt động về truyền thông, tư vấn dinh dưỡng, thực hành dinh dưỡng...

7. Về chỉ tiêu Số người chết do tai nạn giao thông:

- Tiếp tục chỉ đạo các cấp, các ngành, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 18-CT/TW ngày 04/9/2012 của Ban Bí thư (khóa XI); Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 24/8/2011 của Chính phủ về “*Tăng cường thực hiện các giải pháp trọng tâm đảm bảo trật tự an toàn giao thông*” và Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 31/7/2018 của UBND tỉnh Đăk Lăk về “*Tăng cường các biện pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk*”; qua đó, huy động sự tham gia tích cực và hiệu quả của các cấp, các ngành; nhất là phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động người dân tham gia bảo đảm TTATGT, duy trì có hiệu quả hình thức tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phối hợp với các cơ quan báo, đài trung ương và địa phương tăng cường tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Làm tốt công tác dự báo, thông kê và theo dõi sát tình hình TTATGT để chủ động đề ra giải pháp cụ thể, hữu hiệu góp phần bảo đảm TTATGT và kiềm giảm tai nạn giao thông. Chú trọng việc giám sát, xử lý các hành vi vi phạm về quy tắc giao thông để phát huy tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa.

- Nắm chắc tình hình có liên quan đến công tác bảo đảm TTATGT trên các tuyến, địa bàn; nhất là việc thi công các dự án mở rộng, nâng cấp, bảo trì và công tác duy tu bảo dưỡng thường xuyên hạ tầng giao thông, việc tổ chức giao thông; từ đó kịp thời đề xuất, kiến nghị các cơ quan chức năng khắc phục những hạn chế, bất cập, có biện pháp đảm bảo an toàn cho người và phương tiện tham gia giao thông.

- Trang bị đầy đủ các loại trang thiết bị, phương tiện nhằm bảo đảm cho lực lượng Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ được tốt hơn, nhất là triển khai hệ thống camera giám sát, xử phạt vi phạm hành chính đối với phương tiện vi phạm luật giao thông đường bộ.

8. Về chỉ tiêu Diện tích nhà ở đô thị bình quân đầu người:

- Tập trung xây dựng, cải tạo, sửa chữa các khu nhà ở thuộc sở hữu nhà nước đã xuống cấp bằng nhiều nguồn lực nhằm đảm bảo chất lượng nhà ở. Đầu tư xây dựng thí điểm dự án nhà ở chung cư cho cán bộ, công chức, viên chức

của tỉnh trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột phù hợp với điều kiện nguồn lực của địa phương.

- Có chính sách hỗ trợ bằng nhiều hình thức khác nhau để đảm bảo nhà ở cho các đối tượng xã hội, đặc biệt là cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang, sinh viên, công nhân, người có thu nhập thấp và các hộ nghèo; hướng tới sự công bằng trong chính sách giải quyết nhà ở.

9. Về chỉ tiêu Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch:

- Thực hiện lộ trình điều chỉnh giá nước giai đoạn 2015-2020, đảm bảo yêu cầu đầu tư phát triển nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước; tạo động lực thu hút các nguồn lực đầu tư, xã hội hóa công tác cấp nước đô thị.

- Thực hiện Kế hoạch số 8295/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh về Phát triển cấp nước đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020. Tăng cường các nguồn lực đầu tư đảm bảo mục tiêu cấp nước đô thị theo từng giai đoạn.

- Phối hợp, hướng dẫn các đơn vị cấp nước, chính quyền các địa phương thực hiện các giải pháp đảm bảo an toàn cấp nước mùa khô.

10. Về chỉ tiêu Tỷ lệ chất thải rắn đô thị thu gom, đã xử lý:

- Tập trung nguồn lực trong điều kiện kinh tế xã hội địa phương để đầu tư, nâng cấp các cơ sở xử lý CTR sinh hoạt đảm bảo yêu cầu môi trường.

- Tiếp tục kêu gọi các nguồn lực đầu tư tư xã hội hóa hoạt động xử lý CTR sinh hoạt theo hướng hiện đại, tăng tỷ lệ tái chế, tái sử dụng theo tiêu chí Quyết định 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tiếp tục tạo điều kiện và nguồn lực (vốn sự nghiệp môi trường) cho hoạt động quản lý chất thải rắn, khuyến khích các đơn vị dịch vụ công ích mở rộng dịch vụ.

- Tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của công đồng trong việc đảm bảo vệ sinh công cộng khu dân cư. Đồng thời, chính quyền địa phương phân công tăng cường lực lượng kiểm tra, xử lý các vi phạm hành chính về môi trường. Trong đó có các vi phạm về xả thải CTR, nước thải không qua xử lý ra môi trường không đúng quy định.

11. Về chỉ tiêu Diện tích đất cây xanh đô thị bình quân đầu người:

- Nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch đô thị, chú trọng đến tỷ lệ diện tích đất quy hoạch cây xanh (cây xanh đô thị, cây xanh khu ờ) đảm bảo quy chuẩn cho từng loại đô thị và đặc thù đô thị vùng Tây nguyên;

- UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ trọng và ưu tiên đầu tư các dự án phát triển cây xanh, mặt nước đô thị theo quy hoạch được duyệt trong xây dựng kế hoạch đầu tư trung hạn. Đồng thời, vận động các tổ chức, cá nhân tự đầu tư trồng cây xanh hạn chế đô thị tại các trụ sở, trường học, cây xanh đường phố.

IV. Kiến nghị:

1. Đề nghị UBND tỉnh quan tâm bố trí nguồn kinh phí và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; chỉ đạo thực hiện các giải pháp để phát triển kinh tế, phát triển du lịch gắn với bảo tồn cảnh quan môi trường.

2. Đề nghị UBND tỉnh quan tâm thực hiện công tác tuyên truyền, quảng bá, xây dựng thương hiệu du lịch, nhất là du lịch gắn với văn hóa truyền thống dân tộc; triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch (Du lịch thông minh). Quan tâm đầu tư phát triển, nâng cấp hệ thống đường giao thông; nâng cao chất lượng xử lý chất thải rắn ở các địa phương.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển bền vững trong năm 2018, Ban chỉ đạo Phát triển bền vững tỉnh báo cáo UBND tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo dõi, tổng hợp và có ý kiến chỉ đạo./. *Nguyễn Hải Ninh*

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: KH&ĐT, NN&PTNT, TN&MT, TC, XD, LĐTB&XH; YT, GD&ĐT, VHTT&DL, CT;
- Công an tỉnh; Cục Thống kê tỉnh;
- BHXH, BQL KCN tỉnh;
- Lưu VT, BCĐ.

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Nguyễn Hải Ninh